Ký bởi: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
Cơ quan: Tỉnh Nam Định

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Nam Định

Chương: 425

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 371/QĐ-SVHTTDL ngày 15 /11/2023 của Giám đốc Sở VHTTDL)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở VHTTDL	Bảo Tàng tỉnh	Thư viện tỉnh	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	Trung tâm Thể thao thành tích cao
1	2	3	4=5+6+..	5	6	7	8	11	9	10
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
1	Lệ phí									
2	Phí									
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**									
1	***Chi sự nghiệp……***									
2	***Chi quản lý hành chính***									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
1	***Lệ phí***									
2	Phí									
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**2.432**	**2.432**	**594**	**308**	**205**	**261**	**617**	**138**	**309**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**2.432**	**2.432**	**594**	**308**	**205**	**261**	**617**	**138**	**309**
1	**Chi quản lý hành chính**	**594**	**594**	**594**						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	594	594	594						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
5	**Chi bảo đảm xã hội**									
6	**Chi hoạt động kinh tế**									
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**1.391**	**1.391**		**308**	**205**	**261**	**617**		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.391	1.391		308	205	261	617		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**447**	**447**						**138**	**309**
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	447	447						138	309
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
II	**Nguồn vốn viện trợ**									
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**									